

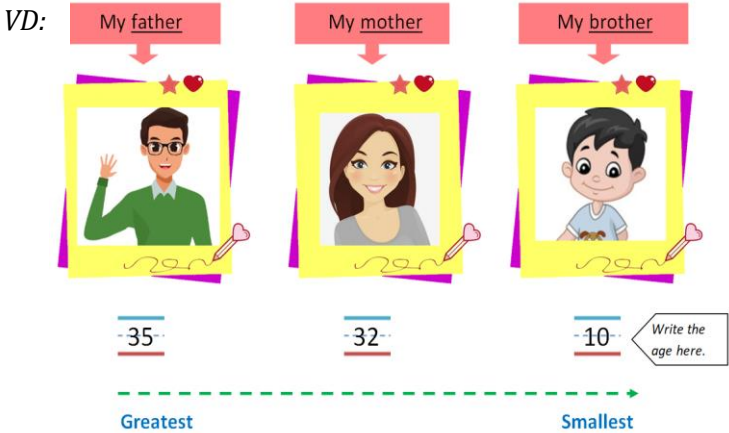


# CẨM NANG CHA MẸ HỌC SINH



## CHƯƠNG TRÌNH SMART BME-KIDS – SÁCH SMART MATHS 3 (HỌC KỲ I)

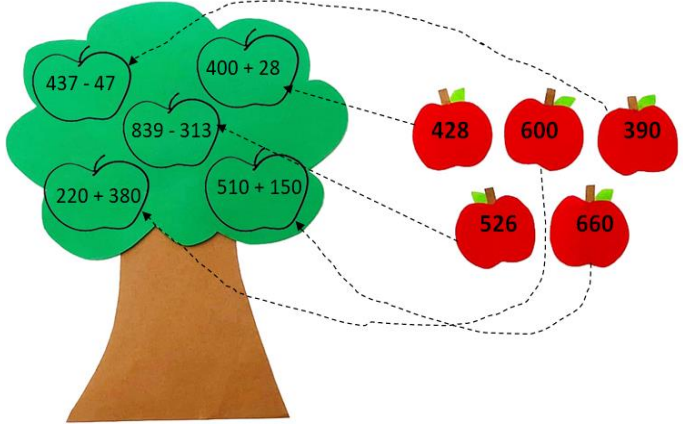
Smart Maths là chương trình dạy tiếng Anh thông qua môn Toán. Kiến thức Toán được đưa vào Smart Maths mang tính chọn lọc và chạy sau chương trình Toán Tiếng Việt của Nhà trường. Mục tiêu chính của chương trình là giúp học sinh nắm được các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh cơ bản.

Week (tuần)	Unit (Tên bài)	Contents (Nội dung bài học)		Activity suggestion (Gợi ý hoạt động)
		Vocabulary (Từ vựng)	Structure (Cấu trúc)	
1	<b>Unit 1. Three-digit numbers</b> (Chương 1. Số có 3 chữ số)  Lesson 1. Review 2-digit numbers (Ôn tập số có 2 chữ số)	<b><u>New vocab (Từ mới):</u></b>  <i>digit (chữ số), 2-digit number (số có 2 chữ số), odd number (số lẻ), even number (số chẵn)</i>  <b><u>Review (Ôn tập một số từ vựng đã học ở lớp 1 và 2):</u></b>  <i>numbers to 100 (Các số đếm đến 100), greater (lớn hơn), smaller (bé hơn), the greatest (lớn nhất), the smallest (bé</i>	<b><u>Review (Ôn tập):</u></b>  42 is <b>greater</b> than 24. (42 lớn hơn 24.)  24 is <b>smaller</b> than 42. (24 bé hơn số 42.)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó.</li><li>- Giúp trẻ kiểm tra lại phát âm của các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến. (VD: <a href="https://www.oxfordlearnersdictionaries.com">https://www.oxfordlearnersdictionaries.com</a>)</li><li>- Cùng trẻ ôn lại mẫu câu so sánh các số có 2 chữ số, sử dụng từ “greater” và “smaller”</li></ul> <p>* <b>Optional</b> (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life – Trang 6) + Ghi tuổi của 3 thành viên bất kỳ trong gia đình (theo thứ tự từ lớn tuổi nhất đến nhỏ tuổi nhất). + Vẽ hoặc dán hình các thành viên gia đình.</p>

		<p>nhất), tens (chục), ones (đơn vị)</p>		<p>VD:</p> 
2	<p><b>Unit 1. Three-digit numbers (Chương 1. Số có 3 chữ số)</b></p> <p>Lesson 2. Three-digit numbers (Số có 3 chữ số)</p> <p><b>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn tập các số đến 1000 (p.6, Toán 3 Kết nối tri thức – Tập 1)</li> <li>- Số có 3 chữ số (p.50, Toán 2 Kết nối tri thức – Tập 2)</li> </ul>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b></p> <p><i>hundreds (trăm), hundreds place (hàng trăm), 3-digit number (số có 3 chữ số)</i></p> <p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b></p> <p><i>tens (chục), ones (đơn vị)</i></p>	<p><b><u>New structure (Cấu trúc mới):</u></b></p> <p>2 is in the <b>hundreds place</b>. (Chữ số 2 nằm ở hàng trăm.)</p> <p>3 is in the <b>tens place</b>. (Chữ số 3 nằm ở hàng chục.)</p> <p>7 is in the <b>ones place</b>. (Chữ số 7 nằm ở hàng đơn vị.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</li> <li>- Giúp trẻ kiểm tra lại phát âm của các từ bằng cách sử dụng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến.</li> <li>- Cùng trẻ luyện tập đọc các số đếm có 3 chữ số.</li> </ul> <p>+ Các số tròn trăm: 100 (one hundred), 200 (two hundred), 300 (three hundred), ... 900 (nine hundred)</p> <p>+ Các số có 3 chữ số khác (Đọc trên cơ sở đã biết cách đọc số tròn trăm và các số từ 1 – 99 đã học ở chương trình Smart Maths 2): 101 (One hundred and <i>one</i>) 111 (One hundred and <i>eleven</i>) 123 (One hundred and <i>twenty-three</i>) ...</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cùng trẻ thực hành mẫu câu được học.</li> </ul>

				<p>* <b>Optional</b> (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm) : Cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life – p.9)  + Viết số trang của mỗi quyển sách Toán 3, Tiếng Việt 3 và Tự nhiên xã hội 3 (theo loại sách HS đang sử dụng) vào ô.  + Hỏi và trả lời câu hỏi về số trang của mỗi quyển sách  <i>How many pages are there? (Có bao nhiêu trang?)</i>  <i>There are .... pages. (Có .... trang.)</i>  + Khoanh tròn hình sách có số trang nhiều nhất.</p>
3	<p><b>Unit 1. Three-digit numbers</b>  <b>(Chương 1. Số có 3 chữ số)</b>  Lesson 3.  Three-digit numbers (cont.) (Số có 3 chữ số - Tiếp theo)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:  - Ôn tập các số đến 1000 (p.6, Toán 3 Kết nối tri thức – Tập 1)  - So sánh các số có 3 chữ số (p.58, Toán 2 Kết nối tri thức – Tập 2)</p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b>  <i>ascending order</i> (thứ tự tăng dần, thứ tự từ bé đến lớn),  <i>descending order</i> (thứ tự giảm dần, thứ tự từ lớn đến bé)</p> <p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b>  <i>greater</i> (lớn hơn),  <i>smaller</i> (bé hơn),  <i>the greatest</i> (lớn nhất),  <i>the smallest</i> (bé nhất)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 212 is <b>smaller</b> than 234. (212 bé hơn 234.)</li> <li>• 234 is <b>greater</b> than 212. (234 lớn hơn 212.)</li> </ul>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.  - Cùng trẻ thực hành sử dụng mẫu câu so sánh các số có 3 chữ số.</p> <p>*<b>Optional</b> (Không bắt buộc): Hướng dẫn trẻ làm Task 3, trang 11.  + Tìm số bé nhất (<i>smallest number</i>), số lớn nhất (<i>greatest number</i>) trong các số ở mỗi bức tranh.  + Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn (<i>ascending order</i>) hoặc từ lớn đến bé (<i>descending order</i>)</p> <p>*<b>Optional</b> (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia Hoạt động vui (Fun activity – p.12)  + Viết một số có 3 chữ số lên một mẫu giấy.  + Đưa ra thông tin gợi ý để trẻ đoán số.</p>

				<p><b>Đáp án:</b></p>  <p>Tôi là số mấy?</p> <p>Tôi là 1 số lẻ. Tôi lớn hơn 108. Tôi nhỏ hơn 111. <b>109</b></p>  <p>Tôi là số mấy?</p> <p>Tôi có 3 chữ số. Tôi gồm 3 trăm, 2 chục và 6 đơn vị. <b>326</b></p>
4	<p><b>Unit 1.</b> <b>Three-digit numbers</b> <b>(Chương 1.</b> <b>Số có 3 chữ số)</b> Lesson 4. Addition and subtraction (Bài 4. Phép cộng và phép trừ) &amp; September test (Kiểm tra tháng 9)</p> <p><b>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</b> - Ôn tập phép cộng và phép trừ trong phạm vi 1000 (p.9, Toán 3 Kết nối tri thức - Tập 1)</p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b> addition equation (phép tính cộng), subtraction equation (phép tính trừ)</p> <p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b> plus (cộng), equals (bằng), minus (trừ), sum (tổng), difference (hiệu)</p>	<p>•145 <b>plus</b> 123 <b>equals</b> 268. (145 cộng 123 bằng 268.) •268 <b>minus</b> 123 <b>equals</b> 145. (268 trừ 123 bằng 145.)</p>	<p>- Phụ huynh có thể cho trẻ ôn lại cách thực hiện phép tính cộng trừ không nhớ và có nhớ với các số có 3 chữ số. - Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ/ dấu phép tính và yêu cầu con đọc/ gọi tên. VD: PH chỉ vào dấu “+” trong phép tính, con sẽ đọc là “plus”. - Giúp trẻ kiểm tra lại phát âm của các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến. - Cùng trẻ luyện tập đọc phép tính cộng và trừ với số có 3 chữ số bằng tiếng Anh. <b>*Optional (Không bắt buộc):</b> Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động vui (Fun activity – Trang 15): + Chuẩn bị giấy màu, cắt hình cây táo và các quả táo theo mẫu trong tài liệu. + Viết các phép tính lên cây táo và các kết quả lên quả táo.</p>

	<p>- Phép cộng và phép trừ trong phạm vi 1000 (p.79, Toán 2 Kết nối tri thức – Tập 2)</p>			<p>+ Dán hình các quả táo vào vị trí đúng trên cây táo. + Khuyến khích trẻ đọc phép tính và kết quả bằng tiếng Anh. Đáp án:</p> 
5	<p><b>Unit 1. Three-digit numbers (Chương 1. Số có 3 chữ số)</b></p> <p>Lesson 5. Addition word problems (Bài 5. Các bài toán phép cộng)</p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b> <i>altogether/ in total/ in all (tổng cộng, tất cả), more (nhiều hơn)</i></p> <p><b><u>Optional (Mở rộng, không bắt buộc ghi nhớ):</u></b> <i>boy (bạn nam), girl (bạn nữ), student (học sinh), stamp (chiếc tem), sticker (hình dán), marble (viên bi)</i></p>	<p>How many (students) are there <b>altogether/ in total/ in all</b>? (Có tất cả bao nhiêu học sinh?) - There are 432 students <b>altogether/ in total/ in all</b>. (Có tất cả 432 học sinh.)</p>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó. - Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn bằng tiếng Anh trong Lesson 5.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px;"> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u>          Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?)          - Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi.          - Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.          Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.          Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</p> </div> <p><b>Bài toán 1:</b> Peter có 185 chiếc tem. Linda có 140 chiếc tem. Hỏi 2 bạn có tất cả bao nhiêu chiếc tem?  <u>Hướng dẫn</u>          - Gạch chân các từ khóa và số liệu được đưa ra: “185</p>

**Note (Lưu ý):**

HS chỉ cần nắm  
được các thuật ngữ  
Toán học cơ bản.

Trẻ có thể tìm hiểu  
thêm, không bắt  
buộc phải học và ghi  
nhớ tất cả từ vựng  
trong các bài toán có  
lời văn của tài liệu.

stamps" (185 chiếc tem), "140 stamps" (140 chiếc tem).  
"How many stamps" (bao nhiêu chiếc tem), "in all" (tất  
cả, tổng cộng)

- Ghi tóm tắt bài toán ra nháp (trẻ có thể vẽ sơ đồ theo mẫu trong tài liệu.)
- Tìm phép tính phù hợp để giải bài toán: Cần thực hiện phép cộng để tính được tổng số tem 2 bạn có.  
=>  $185 + 140 = 325$

**Bài giải**

$$185 + 140 = 325$$

They have 325 stamps in all.  
(Hai bạn có tất cả 325 chiếc tem.)

**Bài toán 2:** Eric sưu tầm hình dán. Anh ấy có 230 hình dán trong 1 chiếc hộp và 119 hình dán trong 1 quyển sách. Hỏi anh ấy có tất cả bao nhiêu hình dán?

**Hướng dẫn**

- Chú ý các từ khóa và số liệu trong đề bài: "230 stickers in a box" (230 hình dán trong 1 chiếc hộp), "119 stickers in a book" (119 hình dán trong 1 quyển sách), "How many stickers" (bao nhiêu hình dán), "in total" (tổng cộng, tất cả)
- Ghi tóm tắt bài toán ra nháp (trẻ có thể vẽ sơ đồ theo mẫu trong tài liệu.)
- Trẻ tìm phép tính phù hợp để giải bài toán: Để tìm tổng số hình dán, ta lấy số hình dán ở hộp cộng số hình dán trong quyển sách.  
=>  $230 + 119 = 349$

**Bài giải**

$$230 + 119 = 349$$

There are 349 stickers in total.  
(Có tất cả 349 hình dán.)

**Bài toán 3:** Mike có 306 viên bi. Sam có nhiều hơn Mike 141 viên. Hỏi Sam có bao nhiêu viên bi?

Hướng dẫn

- Chú ý các từ khóa và số liệu được đưa ra: “306 marbles” (306 viên bi), “141 more marbles” (nhiều hơn 141 viên bi), “How many marbles does Sam have?” (Sam có bao nhiêu viên bi?)

- Ghi tóm tắt bài toán ra nháp (trẻ có thể vẽ sơ đồ).

- Trẻ tìm phép tính phù hợp để giải bài toán: Để tìm số viên bi của Sam, ta lấy số viên bi của Mike cộng với 141.

$$\Rightarrow 306 + 141 = 447$$

Bài giải

$$306 + 141 = 447$$

Sam has 447 marbles.

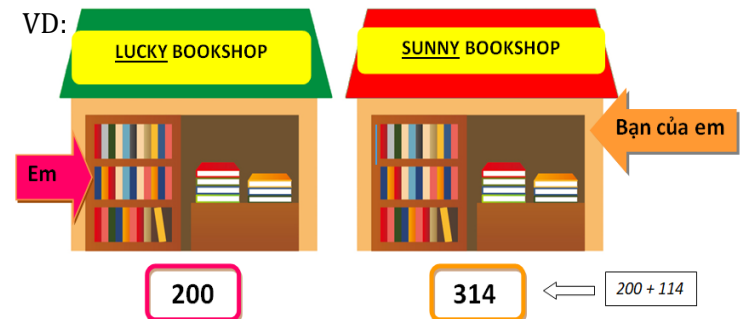
(Sam có 447 viên bi.)

**\*Optional** (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life – p.18)

+ Tưởng tượng con và bạn của con mỗi người có 1 hiệu sách nhỏ. Hãy đặt tên cho các hiệu sách đó.

+ Viết số lượng sách trong hiệu sách của con vào ô trống bên trái (1 số có 3 chữ số bất kỳ).

+ Biết rằng hiệu sách của bạn con có nhiều hơn con 114 quyển sách. Tính và viết số lượng sách vào ô bên phải.





6	<p style="text-align: center;"><b>Unit 1. Three-digit numbers (Chương 1. Số có 3 chữ số)</b></p> <p>Lesson 6. Subtraction word problems (Bài toán phép trừ)</p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b> <i>take away (lấy đi, mang đi), give (đưa cho), left (còn lại), fewer (ít hơn)</i></p> <p><b><u>Optional (không bắt buộc):</u></b> <i>pencil (chiếc bút chì), button (chiếc cúc áo), seashell (vỏ sò), book (quyển sách)</i></p>	<p>How many seashells does he have <b>left</b>? (<i>Anh ấy còn lại bao nhiêu vỏ sò?</i>)</p> <p>- He has 125 seashells left. (<i>Anh ấy còn lại 125 vỏ sò.</i>)</p>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó.</p> <p>- Cùng trẻ luyện tập đọc hiểu các bài toán có lời văn bằng tiếng Anh.</p> <p>- Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn bằng tiếng Anh trong Lesson 6.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 10px 0;"> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u></p> <p><i>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi.</li> <li>- Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.</li> </ul> <p><i>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</i></p> <p><i>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</i></p> </div> <p><b>Bài toán 1:</b> Có 263 chiếc cúc áo trong 1 chiếc hộp. Sam lấy đi 119 chiếc. Hỏi còn lại bao nhiêu chiếc cúc áo trong hộp?</p> <p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn</u></p> <p>- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài: “263 buttons” (263 chiếc cúc), “takes away” (lấy đi, mang đi), “119 buttons” (119 chiếc cúc), “How many buttons” (bao nhiêu chiếc cúc), “left” (còn lại)</p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> <p style="text-align: center;"><math>236 - 119 = 144</math></p> <p style="text-align: center;">There are 144 buttons left. (Còn lại 144 chiếc cúc.)</p> <p><b>Bài toán 2:</b> Peter có 185 chiếc vỏ sò. Bạn ấy đưa Linda 60 chiếc. Hỏi Peter còn lại bao nhiêu chiếc vỏ sò?</p> <p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn</u></p> <p>- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong</p>
---	---	---	---	---



đề bài: "185 seashells" (185 vỏ sò), "gives" (đưa cho), "60 seashells" (60 vỏ sò), "How many seashells" (bao nhiêu vỏ sò), "left" (còn lại)

Bài giải

$$185 - 60 = 125$$

He has 125 seashells left.

(Bạn ấy còn 125 chiếc vỏ sò.)

**Bài toán 3:** Mike có 203 quyển sách. Tina có ít hơn Mike 34 quyển sách. Hỏi Tina có bao nhiêu quyển sách?

Hướng dẫn

- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra: "203 books", (203 quyển sách), "34 fewer books" (ít hơn 34 quyển sách), "How many books" (bao nhiêu quyển sách)

Bài giải

$$203 - 34 = 169$$

Tina has 169 books.

(Tina có 169 quyển sách.)

\* **Optional** (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life – p.20):

+ Viết số bạn nam và số bạn nữ trong trường con (Con có thể hỏi thầy/ cô giáo).

+ Trường con có số bạn nữ ít hơn hay nhiều hơn số bạn nam? Ít hơn/ nhiều hơn bao nhiêu bạn?

+ Nếu số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam, con ghi số lượng vào các ô phía trên.

+ Nếu số bạn nam nhiều hơn số bạn nữ, con viết vào các ô bên dưới.

VD:

Nếu số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam, viết vào đây



340

–



200

=

140

7	<p style="text-align: center;"><b>Unit 1.</b> <b>Three-digit numbers</b> <b>(Chương 1.</b> <b>Số có 3 chữ số)</b></p> <p style="text-align: center;">Lesson 7. Review (Ôn tập chương 1)</p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b></p> <p>Ôn lại các từ vựng được học ở chương 1</p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b></p> <p>Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 1</p>	<p>- Cùng trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 1.</p> <p>- Giúp trẻ kiểm tra lại phát âm của các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến.</p> <p>- Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn ở Task 3.</p> <p><b><u>Hướng dẫn:</u></b></p> <p>Trẻ thực hiện các bước đã học để giải các bài toán, chú ý đến các từ như “more” (nhiều hơn) và “fewer” (ít hơn).</p> <p>a. Joe có 216 vỏ sò. Sam có nhiều hơn Joe 83 vỏ sò. Hỏi Sam có bao nhiêu vỏ sò?</p> <p style="text-align: center;"><b><u>Bài giải</u></b></p> <p style="text-align: center;"><math>216 + 83 = 299</math></p> <p style="text-align: center;">Sam has 299 seashells.</p> <p>b. Michelle có 157 quyển sách. Alice có ít hơn Michelle 17 quyển sách. Hỏi Alice có bao nhiêu quyển sách?</p> <p style="text-align: center;"><b><u>Bài giải</u></b></p> <p style="text-align: center;"><math>157 - 17 = 140</math></p> <p style="text-align: center;">Alice has 140 books.</p> <p><b>**Optional (Không bắt buộc):</b> Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động vui cùng Toán học (Fun activity – p.22)</p> <p>+ Chuẩn bị 2 hình tròn với các số như trong tài liệu, 1 chiếc bút chì và 1 chiếc ghim giấy.</p> <p>+ Giữ cố định chiếc bút ở giữa hình tròn bên trái và xoay ghim giấy, ghim dùng số nào trẻ sẽ ghi lại số đó. Chuyển sang hình tròn bên phải và làm tương tự. Cộng 2 số vừa thu được.</p> <p>+ Trẻ thực hiện 3 lần như thế. Cộng 2 số có được ở mỗi lần. Các kết quả phép tính sẽ được ghi vào các ô trên tên lửa theo thứ tự từ bé đến lớn.</p> <p>+ Sau khi hoàn thành, trẻ sẽ nói “Blast off! (Phóng tên lửa!)”</p>
---	---	---	--	---

<p style="text-align: center;"><b>8</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>Unit 2. Multiplication and division (Chương 2. Phép nhân và phép chia)</b></p> <p style="text-align: center;">Lesson 1. Review multiplication tables (Ôn tập các bảng nhân)</p> <p style="text-align: center;">&amp; October test (Kiểm tra tháng 10)</p> <p><b>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Ôn tập bảng nhân 2,5 (p.14 &amp; 15, Toán 3 Kết nối tri thức - Tập 1) - Bảng nhân 3 (p.16, Toán 3 Kết nối tri thức - Tập 1) - Bảng nhân 4 (p.19, Toán 3 Kết nối tri thức - Tập 1)</b></p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b> <i>multiplication equation (phép tính nhân), wing (cánh), leg (chân)</i></p> <p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b> <i>times (nhân), altogether/ in total/ in all (tổng cộng, tất cả)</i></p> <p><b><u>Optional (không bắt buộc):</u></b> <i>parrot (con vẹt), elephant (con voi), tomato (quả cà chua), plate (cái đĩa),</i></p>	<p><b><u>Review:</u></b> 2 <b>times</b> 4 equals 8. (2 nhân 4 bằng 8.)</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><b><u>Lưu ý:</u></b> Theo tư duy của Toán Tiếng Việt, sẽ lấy <b>số lượng vật trong mỗi nhóm × số nhóm để tìm tổng số lượng vật.</b> =&gt; HS nên viết: <math>4 \times 8 = 32</math> thay vì <math>8 \times 4 = 32</math></p> </div>	<p>- Phụ huynh có thể cho trẻ ôn lại về các bảng nhân 2, 3, 4 và 5 (kiến thức đã được học trong chương trình Toán Tiếng Việt lớp 2 và 3).</p> <p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó.</p> <p>- Cùng con ôn lại cách đọc các phép tính nhân bằng tiếng Anh, sử dụng từ “times”.</p> <p><b>* <u>Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm):</u></b> Cùng con luyện tập đọc hiểu một số bài toán có lời văn ở Task 3.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><b><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u></b></p> <p><i>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi.</li> <li>- Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.</li> </ul> <p><i>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</i></p> <p><i>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</i></p> </div> <p>a. <i>Mỗi con voi có 4 cái chân. Hỏi 8 con voi có tất cả bao nhiêu cái chân?</i></p> <p style="text-align: center;"><b><u>Hướng dẫn</u></b></p> <p>- <i>Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài: “each elephant” (mỗi con voi), “4 legs” (4 cái chân), “how many legs” (bao nhiêu chân), “8 elephants” (8 con voi), “in all” (tổng cộng, tất cả)</i></p> <p style="text-align: center;"><b><u>Bài giải</u></b></p> <p style="text-align: center;"><math>4 \times 8 = 32</math></p> <p style="text-align: center;"><i>8 elephants have 32 legs in all. (8 con voi có tất cả 32 cái chân.)</i></p>
---	---	---	--	---

b. Có 5 quả cà chua trên mỗi đĩa. Có 6 cái đĩa. Hỏi có tất cả bao nhiêu quả cà chua?

Hướng dẫn

- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi được đưa ra trong đề bài: “5 tomatoes” (5 quả cà chua), “each plate” (mỗi cái đĩa), “6 plates” (6 cái đĩa), “How many tomatoes” (bao nhiêu quả cà chua), “in total” (tổng cộng, tất cả)

Bài giải

$$5 \times 6 = 30$$

There are 30 tomatoes in total.

(Có tất cả 30 quả cà chua.)

\* **Optional** (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life – p.26):

+ Nhìn vào bức tranh. Trả lời câu hỏi “Đây có phải là 1 ngôi nhà hay không?” (Trả lời: No, it isn’t.)

+ Đếm số lượng bàn trong tranh.

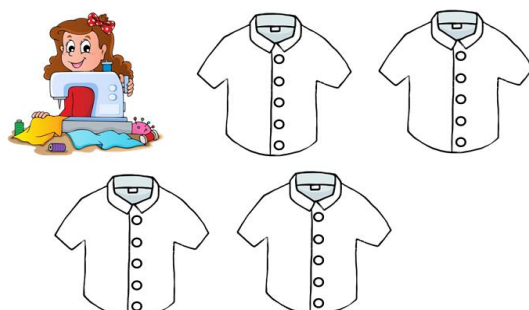
+ Mỗi chiếc bàn có 4 chân. Con hãy tính tổng số chân bàn trong tranh.

+ Con có thể tính tổng số chân bàn trong lớp mình không?

Đáp án:

There are 24 table legs in total.

4 × 6 = 24

<p>9</p>	<p style="text-align: center;"><b>Unit 2.</b> <b>Multiplication and division</b> <i>(Chương 2. Phép nhân và phép chia)</i></p> <p>Lesson 2. Review division tables (Ôn tập các bảng chia)</p> <p><b>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</b> - Ôn tập bảng chia 2,5 (p.14 &amp; 15, Toán 3 Kết nối tri thức - Tập 1) - Bảng chia 3 (p.17, Toán 3 Kết nối tri thức - Tập 1) - Bảng chia 4 (p.20, Toán 3 Kết nối tri thức - Tập 1)</p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b></p> <p><i>division equation (phép tính chia), get (nhận được), each (mỗi)</i></p> <p><b><u>Optional (Không bắt buộc):</u></b></p> <p><i>student (học sinh), apple (quả táo), dog (chú chó), cake (chiếc bánh), rabbit (con thỏ), carrot (củ cà rốt), monkey (con khỉ), banana (quả chuối)</i></p>	<p><b><u>Review:</u></b></p> <p><b>8 divided by 2 equals 4.</b> <i>(8 chia 2 bằng 4.)</i></p>	<p>- Phụ huynh có thể cho trẻ ôn lại về các bảng chia 2, 3, 4 và 5.</p> <p>- Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>- Cùng con ôn lại cách đọc các phép tính chia bằng tiếng Anh.</p> <p>* <b>Optional (Không bắt buộc):</b> Cùng con luyện tập đọc hiểu và viết phép tính để giải một số bài toán có lời văn ở Task 3.</p> <p>a. Có 3 chú chó và 12 chiếc bánh. Hỏi mỗi chú chó nhận được bao nhiêu chiếc bánh? (<u>Đáp án:</u> <math>12 : 3 = 4</math>)</p> <p>b. Có 4 con thỏ và 36 củ cà rốt. Hỏi mỗi con thỏ nhận được bao nhiêu củ cà rốt? (<u>Đáp án:</u> <math>36 : 4 = 9</math>)</p> <p>c. Có 5 con khỉ và 15 quả chuối. Hỏi mỗi con khỉ nhận được bao nhiêu quả chuối? (<u>Đáp án:</u> <math>15 : 5 = 3</math>)</p> <p>* <b>Optional (Không bắt buộc):</b> Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life – p.29):</p> <p>+ Michelle là 1 thợ may. Cô ấy cần đơm 20 chiếc cúc vào 4 chiếc áo sơ mi.</p> <p>+ Tìm số lượng cúc trên mỗi áo sơ mi.</p> <p>+ Vẽ cúc trên mỗi chiếc áo sơ mi và tô màu áo.</p> <p>Đáp án:</p> <div style="text-align: center;">  <p style="text-align: center;"> <span style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px;">20</span> : <span style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px;">4</span> = <span style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px;">5</span> </p> </div>
----------	---	--	---	--

<p>10</p>	<p style="text-align: center;"><b>Unit 2.</b> <b>Multiplication and division</b> <i>(Chương 2. Phép nhân và phép chia)</i></p> <p style="text-align: center;">Lesson 3. Multiplication tables of 6 and 7 (Bảng nhân 6 và 7)</p> <p><b>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</b> - Bảng nhân 6 (p.28, Toán 3 Kết nối tri thức – Tập 1) - Bảng nhân 7 (p.31, Toán 3 Kết nối tri thức – Tập 1)</p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b> <i>multiplied by (nhân), product (tích), day (ngày), week (tuần)</i></p> <p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b> <i>multiplication equation (phép tính nhân)</i></p> <p><b><u>Optional (Không bắt buộc):</u></b> <i>strawberry (quả dâu tây), plate (cái đĩa)</i></p>	<p><b><u>New structure:</u></b> <b>6 multiplied by 3 equals 18. (6 nhân 3 bằng 18.)</b></p>	<p>- Phụ huynh có thể cho trẻ ôn lại bảng nhân 6 và 7 (đã học ở chương trình Toán Tiếng Việt).</p> <p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và đưa ra nghĩa của từ đó.</p> <p>- Cùng trẻ luyện tập cách đọc các phép tính nhân bằng tiếng Anh sử dụng từ “multiplied by”.</p> <p>- Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu và giải 1 số bài toán có lời văn ở Task 3.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 10px 0;"> <p><b><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u></b></p> <p><i>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi.</li> <li>- Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.</li> </ul> <p><i>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</i></p> <p><i>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</i></p> </div> <p>a. Có 6 quả dâu tây trên mỗi chiếc đĩa. Hỏi có bao nhiêu quả dâu tây trên 9 chiếc đĩa như thế?</p> <p style="text-align: center;"><b><u>Bài giải</u></b></p> <p style="text-align: center;"><math>6 \times 9 = 54</math></p> <p style="text-align: center;"><i>There are 54 strawberries on 9 plates.</i> <i>(Có 54 quả dâu tây trên 9 chiếc đĩa.)</i></p> <p>b. Có 7 ngày trong 1 tuần. Hỏi có bao nhiêu ngày trong 4 tuần?</p> <p style="text-align: center;"><b><u>Bài giải</u></b></p> <p style="text-align: center;"><math>7 \times 4 = 28</math></p> <p style="text-align: center;"><i>There are 28 days in 4 weeks.</i> <i>(Có 28 ngày trong 4 tuần.)</i></p>
-----------	---	--	---	--

				<p>* <b>Optional</b> (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động vui cùng Toán học (Fun activity – p.32).</p> <p>+ Chuẩn bị 2 xúc sắc, các vật nhỏ để đánh dấu vị trí trên bảng số (vd: cúc áo, ghim giấy ...)</p> <p>+ Mỗi người chơi lần lượt tung 2 xúc sắc cùng lúc, nhân 2 số có được và nói to tích của phép nhân này. Đặt 1 vật nhỏ vào số tương ứng trên bảng. Nếu người chơi nào không tính được tích sẽ mất lượt.</p> <p>+ Người chơi đầu tiên thu được các tích là 4 số liền kề theo hàng dọc, ngang hoặc chéo trên bảng sẽ là người chiến thắng.</p>
11	<p><b>Unit 2.</b> <b>Multiplication and division</b> <b>(Chương 2. Phép nhân và phép chia)</b></p> <p>Lesson 4. Division tables of 6 and 7. (Bảng chia cho 6 và 7)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Bảng chia 6 (p.28, Toán 3 Kết nối tri thức – Tập 1) - Bảng chia 7 (p.31, Toán 3 Kết nối tri thức – Tập 1)</p>	<p><b><u>New vocab:</u></b> <i>quotient (thương)</i></p> <p><b><u>Review:</u></b> <i>division equation (phép tính chia), each (mỗi)-&gt; each box (mỗi chiếc hộp), put (đặt, để, cho vào), equally (đều nhau)</i></p> <p><b><u>Optional:</u></b> <i>mango (quả xoài), plate (cái đĩa), teddy bear (con gấu bông), box (cái hộp)</i></p>	<p><b>18 divided by 6 equals 3.</b> (18 chia 6 bằng 3.)</p>	<p>- Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>- Cùng trẻ ôn lại cách đọc các phép tính chia bằng tiếng Anh.</p> <p>- Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn ở Task 3.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 10px 0;"> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u></p> <p>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi.</li> <li>- Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.</li> </ul> <p>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</p> <p>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</p> </div> <p>a. Chia đều 30 quả xoài vào 6 chiếc đĩa. Hỏi có bao nhiêu quả xoài trên mỗi đĩa?</p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u> 30 : 6 = 5</p> <p style="text-align: center;">There are 5 mangoes on each plate. (Có 5 quả xoài trên mỗi đĩa.)</p>



b. Chia đều 42 con gấu bông vào 7 chiếc hộp. Hỏi có bao nhiêu con gấu bông trong mỗi hộp?

Bài giải

$$42 : 7 = 6$$

There are 6 teddy bears in each box.

(Có 6 con gấu bông ở mỗi hộp.)

\* **Optional** (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life – p.35).

+ Alice có 35 bông hoa. Cô ấy muốn cắm 7 bông hoa vào mỗi bình.

+ Tìm số lượng bình hoa mà cô ấy cần.

+ Vẽ và tô màu các bình hoa theo ý thích.

Đáp án:



Vẽ bình hoa  
có 7 cành  
hoa ở đây

Vẽ bình hoa  
có 7 cành  
hoa ở đây

Vẽ bình hoa  
có 7 cành  
hoa ở đây

Vẽ bình hoa  
có 7 cành  
hoa ở đây



35






7



5

12	<p style="text-align: center;"><b>Unit 2.</b> <b>Multiplication and division</b> <i>(Chương 2. Phép nhân và phép chia)</i></p> <p style="text-align: center;">Lesson 5: Word problems <i>(Bài toán có lời văn)</i> &amp; November test <i>(Kiểm tra tháng 11)</i></p>	<p><b><u>New vocab:</u></b></p> <p><i>divide (chia), team (nhóm, đội) -&gt; team of 6 (nhóm 6 bạn)</i></p> <p><b><u>Review:</u></b></p> <p><i>each (mỗi), day (ngày), week (tuần), put (đặt, để, cho vào), equally (đều nhau)</i></p>		<p>- Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>- Hướng dẫn và cùng trẻ luyện tập đọc hiểu và giải một số bài toán có lời văn trong Lesson 5.</p> <p><b>Bài toán 1:</b> <i>Có 7 ngày trong 1 tuần. Hỏi có bao nhiêu ngày trong 8 tuần?</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> <p style="text-align: center;"><math>7 \times 8 = 56</math></p> <p style="text-align: center;"><i>There are 56 days in 8 weeks.</i> <i>(Có 56 ngày trong 8 tuần.)</i></p> <p><b>Bài toán 2:</b> <i>Chia đều 70 quả xoài vào 7 chiếc giỏ. Hỏi có bao nhiêu quả xoài trong mỗi giỏ?</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> <p style="text-align: center;"><math>70 : 7 = 10</math></p> <p style="text-align: center;"><i>There are 10 mangoes in each basket.</i> <i>(Có 10 quả xoài ở mỗi giỏ.)</i></p> <p><b>Bài toán 3:</b> <i>Có 54 học sinh ở lớp 3A. Cô giáo chia lớp thành các đội 6 bạn để chơi 1 trò chơi. Hỏi có bao nhiêu đội?</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> <p style="text-align: center;"><math>54 : 6 = 9</math></p> <p style="text-align: center;"><i>There are 9 teams.</i> <i>(Có 9 đội.)</i></p> <p>* <b>Optional</b> <i>(Không bắt buộc):</i> Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life – p.38).</p> <p>+ 1 tiệm bánh bán bánh vòng theo từng hộp 6 chiếc.</p> <p>+ Vẽ thêm 3 hộp bánh nữa và tô màu.</p> <p>+ Khoanh tròn tổng số bánh của 4 hộp (Đáp án: 24).</p> <p>+ Khuyến khích trẻ viết và đọc phép tính để tìm ra tổng số bánh của 4 hộp (<math>6 \times 4 = 24</math>).</p>
----	---	---	--	---

13	<p style="text-align: center;"><b>Unit 2.</b> <b>Multiplication and division</b> <i>(Chương 2. Phép nhân và phép chia)</i></p> <p style="text-align: center;">Lesson 6: Revision <i>(Ôn tập chương 2)</i></p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b></p> <p><i>Ôn lại các từ vựng được học ở chương 2</i></p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b></p> <p><i>Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 2</i></p>	<p>- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 2.</p> <p>- Hướng dẫn và cùng trẻ luyện tập đọc hiểu và giải một số bài toán có lời văn ở Task 4.</p> <p>a. <i>Có 7 chiếc bút chì trong mỗi hộp bút. Hỏi có bao nhiêu bút chì trong 7 chiếc hộp như thế?</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> <p style="text-align: center;"><math>7 \times 7 = 49</math></p> <p style="text-align: center;"><i>There are 49 pencils in 7 pencil cases.</i> <i>(Có 49 chiếc bút chì trong 7 hộp bút.)</i></p> <p>b. <i>Chia đều 60 quả cà chua vào 6 giỏ. Hỏi có bao nhiêu quả cà chua trong mỗi giỏ?</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> <p style="text-align: center;"><math>60 : 6 = 10</math></p> <p style="text-align: center;"><i>There are 10 tomatoes in each basket.</i> <i>(Có 10 quả cà chua trong mỗi giỏ.)</i></p> <p>* <b>Optional (Không bắt buộc):</b> Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động vui cùng Toán học (Fun activity – p.41).</p> <p>+ <i>Phụ huynh có thể chuẩn bị 1 tờ giấy hình vuông hoặc GV phát cho các con các tờ giấy hình vuông (mẫu như hình trang 41).</i></p> <p>+ <i>Gấp Đông Tây Nam Bắc. Cách chơi tương tự trò Đông Tây Nam Bắc.</i></p> <p>+ <i>Chọn 1 màu được in ở ngoài cùng (trong 4 màu: red, blue, green, orange)</i></p> <p>+ <i>Đóng mở hình gấp với số lần bằng số lượng chữ cái trong tên tiếng Anh của mỗi màu. (VD: Nếu chọn “red” sẽ đóng mở 3 lần, chọn “blue” đóng mở 4 lần...)</i></p> <p>+ <i>Đọc to phép tính nhận được và tính kết quả.</i></p> <p>+ <i>Kiểm tra kết quả.</i></p>
----	---	--	---	---

14	<p style="text-align: center;"><b>REVIEW</b></p> <p style="text-align: center;"><b>FROM WEEK 1 TO WEEK 13</b></p> <p style="text-align: center;"><b>(ÔN TỪ TUẦN 1 - 13)</b></p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b></p> <p><i>Ôn lại các từ vựng được học ở chương 1 và chương 2.</i></p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b></p> <p><i>Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 1 và chương 2.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 1 và chương 2.</li> <li>- Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</li> <li>- Cùng trẻ xem lại các dạng bài tập ở chương 1 và chương 2.</li> </ul>
15	<p><b>FINAL WRITTEN TEST – SEMESTER 1</b></p> <p><b>(KIỂM TRA VIẾT HỌC KỲ I)</b></p>			
16	<p style="text-align: center;"><b>Unit 3. Time</b></p> <p style="text-align: center;"><b>(Chương 3. Thời gian)</b></p> <p style="text-align: center;">Lesson 1. Telling time (Nói giờ)</p>	<p><b><u>New vocab:</u></b></p> <p><i>a.m (dùng cho giờ sáng) =&gt; 5 a.m. (5 giờ sáng)</i></p> <p><i>p.m (dùng cho giờ chiều và tối) =&gt; 5 p.m. (5 giờ chiều)</i></p> <p><b><u>Review:</u></b></p> <p><i>a quarter to five (5 giờ kém 15 phút), a quarter past 5 (5 giờ 15 phút), half past 5 (5 rưỡi/ 5 giờ 30 phút)</i></p>	<p><b><u>New structure:</u></b></p> <p>What time is it? (<i>Bây giờ là mấy giờ?</i>)</p> <p>- It's half past five. (<i>Bây giờ là 5 rưỡi/ 5 giờ 30 phút.</i>)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</li> <li>- Cùng trẻ xem đồng hồ, thực hành hỏi và trả lời về giờ (giờ đúng, giờ kém 15 phút, giờ hơn 15 phút, giờ hơn 30 phút). Có thể sử dụng đồng hồ thật hoặc hình đồng hồ có thể xoay kim.</li> <li>* <b>Optional:</b> Hướng dẫn và cùng trẻ tham gia hoạt động liên hệ thực tế (Modeling real life – p.45).</li> <li>+ <i>Nghĩ về 3 hoạt động thường ngày của con (thức dậy, đi đến trường, đi ngủ).</i></li> <li>+ <i>Ghi thời gian cho mỗi hoạt động.</i></li> <li>+ <i>Vẽ các kim đồng hồ để chỉ giờ tương ứng.</i></li> </ul> <p>VD:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;"> <p>I get up at <u>6 a.m.</u></p>  </div> <div style="text-align: center;">  <p>I go to school at <u>6:30 a.m.</u></p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>I go to bed at <u>9:15 a.m.</u></p>  </div> </div>

17	<p style="text-align: center;"><b>Unit 3. Time</b> <b>(Chương 3.</b> <b>Thời gian)</b></p> <p style="text-align: center;">Lesson 2. Revision (Ôn tập)</p>	<p><b><u>Review:</u></b></p> <p><i>a quarter to five (5 giờ kém 15 phút); a quarter past 5 (5 giờ 15 phút); half past 5 (5 rưỡi/ 5 giờ 30 phút), 5 a.m. (5 giờ sáng), 5 p.m. (5 giờ chiều)</i></p>	<p><b><u>Review:</u></b></p> <p>What time is it? (<i>Bây giờ là mấy giờ?</i>) - It's half past five. (<i>Bây giờ là 5 rưỡi/ 5 giờ 30 phút.</i>)</p> <p><b><u>Optional (không bắt buộc, dành cho HS khá giỏi):</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• I get up at 6 a.m. (<i>Tôi thức dậy lúc 6 giờ sáng.</i>)</li> <li>• I go to bed at 10 p.m. (<i>Tôi đi ngủ lúc 10 giờ tối.</i>)</li> </ul>	<p>- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 3.</p> <p>- Giúp trẻ kiểm tra lại phát âm của các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến.</p> <p>- Cùng trẻ thực hành hỏi và trả lời về giờ (giờ đúng, giờ kém 15 phút, giờ hơn 15 phút, giờ hơn 30 phút).</p>
----	---	--	--	--